

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2021/DS-PT

Ngày: 25-6-2021

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Tiến Dũng

*Các Thẩm phán:* Bà Vũ Thị Mai Hương

Ông Lại Văn Tùng

*Thư ký phiên toà:* Ông Trịnh Văn Sơn - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà:* Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 59/2020/TLPT-DS ngày 23/10/2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2020/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 64/2021/QĐXX-PT ngày 09/4/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Bá H, sinh năm 1951; Nơi cư trú: Tổ dân phố số 4, phường N, thị xã M, tỉnh Điện Biên.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị M, sinh năm 1955; Nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- NLQ1, sinh năm 1982;

- NLQ2, sinh năm 1983;

- NLQ3, sinh năm 1984;

- NLQ4, sinh năm 1983;

- NLQ5, sinh năm 1987;

Cùng cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định.

- NLQ6, sinh năm 1950 (vợ ông H); Nơi cư trú: Tổ dân phố 4, phường N, thị xã M, tỉnh Đ.

*Người đại diện theo ủy quyền của NLQ1, NLQ2, NLQ4, NLQ5: NLQ3, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định.*

*\* Người làm chứng: NLC, sinh năm 1947; Nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định.*

4. Người kháng cáo: Ông Trần Bá H là nguyên đơn; bà Phạm Thị M là bị đơn và NLQ3 là người có quyền lợi nghĩa vụ trong vụ án.

Tại phiên tòa: Có mặt ông H, bà M, NLQ3, NLQ5, NLQ2.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Trong đơn khởi kiện ngày 09/11/2019 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Bá H trình bày:*

Bố mẹ ông là cụ Trần Văn Hứa và cụ Vũ Thị Thỉnh sinh được ba người con là Trần Đức Chí, Trần Bá Hoan (chồng bà M) và ông là Trần Bá H. Bố ông chết năm 1972, mẹ ông chết năm 1960, mẹ kế ông là cụ Đỗ Thị Vòng chết năm 1993 (cụ Vòng và cụ Hứa không có con chung), ông Trần Văn Hoan chết năm 1997. Bố mẹ ông chết không để lại di chúc. Trước khi chết bố mẹ ông đã phân chia tài sản nhà đất của bố mẹ cho ba anh em ông. Cụ thể: NLC là con cả đã được chia một thửa đất ở phía Tây để làm nhà riêng ở từ năm 1968. Phần nhà đất còn lại bố mẹ phân chia cho ông và ông Hoan nhưng không có ranh giới cụ thể. Ông Hoan ở giữa phần đất trên có 05 gian nhà còn phần đất phía Đông có 4 gian nhà ngang là của ông, việc phân chia không có văn bản. Vì điều kiện ông đi công tác xa nên toàn bộ nhà đất ông Hoan và vợ là bà Phạm Thị M sử dụng. Quá trình quản lý, sử dụng đất vợ chồng bà M được ông Tụng cho thêm một phần đất phía trước nhà diện tích khoảng 120m<sup>2</sup>. Khoảng năm 1989 ông Hoan đã rời cả hai ngôi nhà của bố mẹ để lại và xây nhà mới như hiện nay. Năm 1992 ông Hoan đã tự ý kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất của bố mẹ để lại cho ông và ông Hoan. Diện tích đất hiện nay ông Hoan đang sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 26, tờ bản đồ số 27 diện tích 610m<sup>2</sup>. Việc ông Hoan tự ý làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với cả phần đất của ông, ông đã hỏi ông Hoan, ông Hoan trả lời «Khi nào chú về ở anh sẽ cắt lại cho chú », vì vậy ông đã không có ý kiến thắc mắc gì nữa về việc ông Hoan được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi ông Hoan chết, năm 2012 ông về quê đã cùng mẹ con bà M và anh em trong gia đình họp và thống nhất như sau: Mẹ con bà M nhất trí trả lại cho ông 85m<sup>2</sup> đất để ông làm nhà ở và để một ngõ đi chung khoảng 35m<sup>2</sup>, có sơ đồ kích thước các cạnh thể hiện rõ trong biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012 đã được chính quyền địa phương xác nhận.

Năm 2018 vợ chồng ông về làm móng nhà diện tích 69m<sup>2</sup> trên phần đất đã được mẹ con bà M trả lại theo biên bản ngày 19/11/2012, bà M và các con bà M

đều nhất trí không ai có ý kiến gì. Sau khi ông xây móng nhà xong thì NLQ3 con bà M đã xây tường bao sát vào móng nhà ông và xây nhà vệ sinh vào phần đất để làm ngõ đi chung và mở ngõ đi ra đường mới sát đất nhà ông. Ông không đồng ý lên đã làm đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nhưng NLQ3 và bà M không trả.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà M và các con của bà M phải trả lại cho ông diện tích đất của bố mẹ đã cho ông là 120m<sup>2</sup> theo biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012. Cụ thể, ông được sử dụng 85 m<sup>2</sup> đất và phần đất để ngõ đi chung là 35m<sup>2</sup>.

Việc bà M làm thủ tục tách đất cho các con năm 2015 ông không được biết. Chỉ đến khi ra tòa ông mới được biết việc bà M đã tách đất cho các con và các con bà M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay phần đất của ông được mẹ con bà M trả lại nằm hoàn toàn trong phần đất của NLQ3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông đề nghị Tòa án xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của NLQ3 đã được cấp để trả lại đất ông.

\* Tại bản tự khai của bà Phạm Thị M và quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, bà M và người đại diện theo ủy quyền của bà M trình bày:

Bà M là vợ ông Trần Văn Hoan (ông Hoan chết năm 1997). Năm 1977 bố mẹ chồng có nói cho vợ chồng bà toàn bộ thửa đất khoảng 120m<sup>2</sup>, trên đất có có 5 gian nhà cấp 4 đã cũ. Do nhà bị đột nát, năm 1993 vợ chồng bà đã dỡ ra xây lại nhà khác ở từ đó cho đến nay. Theo bà diện tích đất của bố mẹ để lại chủ yếu nằm trên phần đất của NLC. Ngoài ra trong quá trình sử dụng gia đình bà còn được cụ Trần Văn Tụng cho 04 miếng đất ở phần sân nhà, phần còn lại là đất phần trăm của hợp tác xã giao cho vợ chồng bà để trồng cây và trả sản lượng bằng thịt lợn hơi, sau này gia đình bà đã chuyển đổi thành đất thổ cư để ở.

Năm 1995 hộ gia đình bà đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích là 610m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 260m<sup>2</sup>, đất vườn 170m<sup>2</sup>, đất ao 180m<sup>2</sup>), tại thửa số 26, tờ bản đồ số 27 đứng tên chồng bà.

Năm 2015 bà đã chia tách diện tích đất gia đình bà đang ở cho các con là Trần Văn Hạ sử dụng 311m<sup>2</sup>, Trần Văn Hệ sử dụng 183m<sup>2</sup>, Hoàng Thị Hoài (NLQ2 là vợ anh Trần Ngọc Hân, anh Hân đã chết) sử dụng 116m<sup>2</sup> và đã được Ủy ban nhân dân huyện Trục Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các con bà.

Việc ông H cho rằng ngày 19/11/2012 gia đình bà đã cùng ông H và anh em trong gia đình họp và nhất trí trả cho ông H 85m<sup>2</sup> đất và để một ngõ đi chung khoảng 35m<sup>2</sup>, có sơ đồ kèm theo, biên bản có xác nhận của chính quyền địa phương là không đúng, đây là biên bản giả mạo. Bà không chấp nhận yêu cầu đòi đất của ông H, vì diện tích đất gia đình bà đang ở là của bố mẹ để lại chỉ có

120m<sup>2</sup>, bố mẹ đã cho vợ chồng bà, vợ chồng bà đã làm nhà ở từ năm 1993 cho đến nay.

\* Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, NLQ3 trình bày:

Năm 2015 anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 311m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 27, thửa 384. Nguồn gốc đất là của ông bà nội anh là cụ Trần Văn Hứa và cụ Vũ Thị Thịnh cho bố mẹ anh là ông Trần Văn Hoan và bà Phạm Thị M. Sau đó bố mẹ anh tặng cho anh, trên đất có 5 gian nhà cấp 4 mà bố mẹ anh đã làm lại từ nhà cũ của ông bà nội anh; còn cổng, nhà vệ sinh, tường bao là do anh xây từ tháng 5/2018. Tháng 4/2018 anh để cho ông H làm tạm móng nhà vì anh nghĩ tình cảm bác cháu còn hòa thuận nên anh đồng ý để ông H xây. Nay ông H khởi kiện đến Tòa án thì anh yêu cầu ông H trả lại phần đất mà ông H đã xây móng nhà (theo sơ đồ đo hiện trạng là 69m<sup>2</sup>), anh có trách nhiệm thanh toán tiền nguyên vật liệu cho ông H theo biên bản định giá tài sản đã định giá.

Đối với đơn chứng thực quyền sử dụng đất của cha mẹ và biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012 có xác nhận của chính quyền địa phương mà ông H giao nộp cho Tòa án là không đúng, không phải chữ ký của các anh, chưa lần nào giữa ông H và mẹ con anh họp và thống nhất trả lại cho ông 85m<sup>2</sup> đất. Anh đã có đơn yêu cầu giám định chữ ký, Tòa án huyện Trục Ninh đã thông báo cho anh đến Tòa để làm thủ tục giám định chữ ký vào ngày 04 tháng 11 năm 2019 nhưng do công việc bận nên anh chưa đến Tòa để nộp tiền giám định chữ ký. Nay ông H yêu cầu mẹ con anh trả lại đất theo biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012 với tổng diện tích là 120m<sup>2</sup> anh không nhất trí.

\* Tại bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là NLQ1 và NLQ2 đều có lời khai và quan điểm như nội dung NLQ3 đã trình bày ở trên.

\* Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, NLQ6 có lời khai và quan điểm như ông H đã trình bày ở trên.

\* Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án NLC trình bày: Khi bố mẹ ông (cụ Trần Văn Hứa và cụ Vũ Thị Thịnh) còn sống đã phân chia đất cho 3 anh em (*không có biên bản*). Cụ thể chia cho ông thửa đất số 23, tờ bản đồ số 27 diện tích 690m<sup>2</sup> từ năm 1968. Sau khi được chia đất, năm 1974 ông đã làm nhà ở riêng và đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Phần đất còn lại bố mẹ cho ông Hoan ở phần giữa, trên đất có 5 gian nhà cấp 4; cho ông H ở phần đất phía Đông giáp đường hiện tại ông H đã xây móng nhà. Thửa đất của ông Hoan và ông H bố mẹ cho nhưng chưa có ranh giới cụ thể. Trước năm 1960 thửa đất của bố mẹ ông cho ông Hoan và ông H có diện tích khoảng hơn

1000m<sup>2</sup>. Quá trình sử dụng HTX đã đào nương và mở đường nên chỉ còn khoảng 500m<sup>2</sup>. Sau khi bố mẹ chết, ông H đi công tác ở Lai Châu, Điện Biên, vợ chồng ông Hoan ở và sử dụng nhà đất nêu trên. Năm 1995 ông Hoan đã tự ý kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận đối với toàn bộ diện tích đất của bố mẹ ông để lại cho Hòa và ông Hoan.

Năm 2012 ông H nghỉ hưu muốn về xây nhà trên đất của bố mẹ đã cho. Ông H đã cùng mẹ con bà M họp gia đình, có sự chứng kiến của ông và đại diện tổ dân phố là ông Nguyễn Văn Lĩnh. Nội dung biên bản họp xác nhận: Gia đình bà M nhất trí trả lại cho ông H 85m<sup>2</sup> đất và để một ngõ đi chung khoảng 35m<sup>2</sup>, có sơ đồ kèm theo. Biên bản họp gia đình đã được chính quyền địa phương xác nhận là hoàn toàn đúng sự thật.

Năm 2018 được sự đồng ý của gia đình bà M, ông H đã về xây móng nhà diện tích 69m<sup>2</sup> trên phần đất được chia. Sau khi ông H xây xong móng nhà thì NLQ3 đã xây tường bao sát móng nhà ông H, lấn sang phần đất của ông H và xây nhà vệ sinh trên phần đất của ngõ đi chung. Vì vậy ông H không đồng ý đã yêu cầu mẹ con bà M trả đất cho ông H nhưng bà M và NLQ3 không nhất trí.

\* Hồ sơ địa chính còn lưu giữ tại địa phương thể hiện:

- Theo bản đồ lập năm 1985: Thửa 279, tờ bản đồ số 7, diện tích 740m<sup>2</sup>; thửa số 278, tờ bản đồ số 7, diện tích 830m<sup>2</sup>. Hai thửa này không ghi tên ai, gọi là bản đồ câm.

- Theo bản đồ lập năm 1992: Thửa số 26 (thửa 279 bản đồ 1985), tờ bản đồ số 27, diện tích 610m<sup>2</sup> mang tên ông Trần Văn Hoan; thửa số 23 (thửa 278 bản đồ 1985), diện tích 690m<sup>2</sup> mang tên ông Trần Văn Chí.

- Năm 1995 ông Trần Văn Chí và ông Trần Văn Hoan đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Hoan được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 610m<sup>2</sup> (trong đó gồm: 260m<sup>2</sup> đất ở, 170m<sup>2</sup> đất vườn tạp, 180m<sup>2</sup> đất ao nuôi cá).

\* Báo cáo của Ủy ban nhân dân thị trấn Cát Thành về quá trình sử dụng thửa đất đang tranh chấp như sau:

Cụ Trần Văn Hứa và cụ Vũ Thị Thỉnh sinh được ba người con là NLC; ông Trần Bá H, ông Trần Văn Hoan (ông Hoan là chồng bà M đã chết năm 1979). Cụ Thỉnh chết năm 1960, cụ Hứa chết năm 1972, cụ Vòng là vợ hai của cụ Hứa chết năm 1993 (cụ Vòng và cụ Hứa không có con). Khi còn sống cụ Hứa, cụ Thỉnh đã cho ông Chí thừa đất có diện tích 690m<sup>2</sup> (đất ở 220m<sup>2</sup>, đất vườn 200m<sup>2</sup>, đất ao 270m<sup>2</sup>); còn 01 thửa đất diện tích 610m<sup>2</sup> (đất ở 260m<sup>2</sup>, đất vườn 170m<sup>2</sup>, đất ao 180m<sup>2</sup>) chia cho ông H và ông Hoan nhưng không có văn bản mà chỉ nói miệng (do NLC cung cấp). Do ông H đi công nhân và xây dựng gia đình ở tỉnh Điện Biên nên khi đo đạc lập bản đồ địa chính năm 1992 và lập hồ sơ cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chính quyền đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn Hoan. Hộ ông Trần Văn Hoan đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 với diện tích 610m<sup>2</sup> đất, tại tờ bản đồ số 27, thửa số 26. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn Hoan là không đúng quy định, vì thửa đất này chia cho ông H và ông Hoan, ông Hoan là người đang sử dụng đất nên đoàn đo đạc đã lập hồ sơ cấp cho hộ ông Hoan. Diện tích 610m<sup>2</sup> cấp cho hộ ông Hoan không phải là đất phần trăm của Hợp tác xã giao cho bà M, cũng không phải đất của cụ Tung (em cụ Hứa) cho bà M.

Năm 2012 ông H có nguyện vọng về quê sinh sống, ông H có đặt vấn đề với anh trai là NLC và mẹ con bà M trả lại cho ông một phần đất để ông xây nhà. Ngày 19/11/2012 ông H cùng mẹ con bà M đã họp gia đình thống nhất trả lại ông H một phần đất để ông xây nhà, có sự chứng kiến của các NLC là anh trai ông H và ông Nguyễn Văn Lĩnh tổ trưởng dân phố. Theo biên bản họp thì gia đình bà M đã đồng ý trả lại cho ông H 85m<sup>2</sup> đất tại tờ bản đồ số 27, thửa 26. Biên bản này đã được cán bộ địa chính và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Cát Thành xác nhận ngày 20/11/2012.

Ngày 15/3/2015 bà M đã làm hợp đồng tặng cho toàn bộ diện tích đất cho 03 người con. Ngày 18/3/2015 các con bà M đã được Ủy ban nhân dân huyện Trực Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể:

NLQ2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu BV 640 681 tại tờ bản đồ số 27, thửa 26 có diện tích 116m<sup>2</sup> (gồm đất ở 66m<sup>2</sup>; đất ao 50m<sup>2</sup>) ;

NLQ1 và NLQ4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu BV 640 679 tại tờ bản đồ số 27, thửa 383, diện tích 183m<sup>2</sup> (gồm đất ở 53m<sup>2</sup>; đất ao 130m<sup>2</sup>) ;

NLQ3 và NLQ5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu BV 640 680 tại tờ bản đồ số 27, thửa 384, diện tích 311m<sup>2</sup> (gồm đất ở 141m<sup>2</sup>; đất ao 170m<sup>2</sup>) ;

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 03 người con bà M là vi phạm pháp luật đất đai, đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét thu hồi 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Ủy ban nhân dân thị trấn Cát Thành đã xác định vị trí thửa đất theo sơ đồ đo hiện trạng, thì phần móng nhà ông H đã xây có diện tích 69m<sup>2</sup> và phần đất chéo giáp đường, đất chéo giáp tường hoa nhà NLQ1 đều nằm trên thửa đất NLQ3, NLQ5 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

\* Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trực Ninh có văn bản thể hiện quan điểm:

Theo hồ sơ, các giấy tờ có liên quan và kết quả buổi làm việc với Ủy ban nhân dân thị trấn Cát Thành, Phòng Tài nguyên và Môi trường kiến nghị với

Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh xem xét thu hồi, hủy bỏ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Trục Ninh cấp ngày 18/3/2015 cho 03 hộ gồm: bà Hoàng Thị Hoài, ông Trần Văn Hệ và ông Trần Văn Hạ.

\* Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2020/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh quyết định.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 166, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai; khoản 1 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Bá H đối với bà Phạm Thị M và vợ chồng NLQ3, về việc kiện đòi quyền sử dụng đất.

- Buộc vợ chồng NLQ3 phải có trách nhiệm trả lại cho ông Trần Bá H 82m<sup>2</sup> đất tại thửa số 384, tờ bản đồ số 27 (trên đất ông H đã xây móng nhà) và phải thanh toán cho ông H giá trị diện tích đất còn thiếu là 03m<sup>2</sup> và giá trị quyền sử dụng đất trong diện tích đất ngõ đi chung là 12m<sup>2</sup>, tổng cộng là 15m<sup>2</sup>, tương đương là 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

- Ông Trần Bá H được quyền sử dụng 82m<sup>2</sup> đất tại thửa số 384, tờ bản đồ số 27 của thị trấn Cát Thành, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định, có kích thước các cạnh cụ thể như sau:

Phía Bắc giáp thửa đất NLQ1 7.3m, tính từ điểm B đến điểm C, có đoạn gấp khúc kéo xuống điểm D-E ;

Phía Đông giáp đường 7.6m, tính từ điểm E-F ;

Phía Nam giáp thửa đất NLQ3 10.2m tính từ điểm F-G, có đoạn gấp khúc 1.0m từ điểm G - A ;

Phía Tây giáp thửa đất NLQ3 7.6m tính từ điểm A-B.

(*Có sơ đồ kèm theo*)

Vợ chồng NLQ3 có nghĩa vụ nộp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ký hiệu BV 640 680 cấp ngày 18/3/2015 mang tên ông Trần Văn Hạ, bà Vũ Thị Nhuận cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại diện tích đất theo quyết định của bản án.

Ông Trần Bá H được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

2. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

3. Án phí: Vợ chồng NLQ3 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

\* Ngày 10/9/2020 ông Trần Bá Hoà kháng cáo bản án sơ thẩm. Ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà M và NLQ3 phải trả ông 120m<sup>2</sup> đất, ông không đồng ý nhận tiền như bản án sơ thẩm quyết định.

Ngày 19/9/2020 bà Phạm Thị M và NLQ3 kháng cáo không chấp nhận bản án sơ thẩm. Đề nghị tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Hoà

\* Tại phiên tòa: Các đương sự vẫn giữ nguyên nội dung trình bày và quan điểm yêu cầu như đã nêu trên.

Ông H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Tòa án sửa án sơ thẩm, buộc bà M và NLQ3 phải trả ông 120m<sup>2</sup> đất theo biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012, ông không lấy bằng giá trị.

Bà M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà M xác định nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của cụ Hứa và cụ Thịnh để lại. Năm 2012 có tổ chức họp gia đình thống nhất chia cho ông H một phần đất, cuộc họp có bà, anh Hân, NLQ3, NLQ1, vợ chồng ông H và ông Chí tham gia. Bà không biết chữ nên không ký, còn ai ký hộ bà không biết. Năm 2018 vợ chồng ông H về xây móng nhà trên đất, bà và các con bà nhất trí cho ông H xây. Bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

NLQ3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. NLQ3 đồng ý với ý kiến của bà M. NLQ3 xác định có nghe bố mẹ anh nói là ông bà nội chia đất cho 3 người con (Chí, Hoan, Hòa). Khoảng năm 2012 gia đình anh có họp thống nhất chia đất cho ông H, năm 2018 ông H về làm móng nhà trên phần đất của anh, mẹ con anh đồng ý cho ông H làm. Tuy nhiên thời điểm đó anh em còn hòa thuận nên mẹ con anh đồng ý cho ông H mượn đất để xây nhà, nhưng nay anh không đồng ý, yêu cầu ông H dỡ móng nhà trả đất cho anh, anh thanh toán tiền nguyên vật liệu cho ông H theo giá của Hội đồng định giá tài sản. Phần móng nhà ông H xây dựng 69m<sup>2</sup> nằm toàn bộ trên phần đất của vợ chồng anh, đã được cấp sổ đỏ mang tên vợ chồng anh. NLQ3 bác bỏ biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012 vì anh không ký biên bản, mẹ anh không biết chữ nên không ký biên bản. Anh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H; chấp nhận kháng cáo của bà M và NLQ3. Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 25/2020/DS-ST



ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của ông H

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông H, bà M, NLQ3 làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự:

[2.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp:

- Theo bản đồ lập năm 1985: Thửa 279, tờ bản đồ số 7, diện tích 740m<sup>2</sup>; thửa số 278, tờ bản đồ số 7, diện tích 830m<sup>2</sup>. Hai thửa này không ghi tên ai, gọi là bản đồ câm.

- Theo bản đồ lập năm 1992: Thửa số 26 (thửa 279 bản đồ 1985), tờ bản đồ số 27, diện tích 610m<sup>2</sup> mang tên ông Trần Văn Hoan; thửa số 23 (thửa 278 bản đồ 1985), diện tích 690m<sup>2</sup> mang tên ông Trần Văn Chí.

- Năm 1995 ông Trần Văn Chí và ông Trần Văn Hoan đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Hoan được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 610m<sup>2</sup> (trong đó gồm: 260m<sup>2</sup> đất ở, 170m<sup>2</sup> đất vườn tạp, 180m<sup>2</sup> đất ao nuôi cá).

- Theo NLC cung cấp thì vào khoảng năm 1968 khi bố ông là cụ Hứa còn sống đã chia cho ông Chí thửa đất có diện tích 690m<sup>2</sup> (đất ở 220m<sup>2</sup>, đất vườn 200m<sup>2</sup>, đất ao 270m<sup>2</sup>), năm 1974 ông đã làm nhà ở riêng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chia cho ông H và ông Hoan 01 thửa đất diện tích 610m<sup>2</sup> (260m<sup>2</sup> đất ở, 170m<sup>2</sup> đất vườn tạp, 180m<sup>2</sup> đất ao nuôi cá) nhưng không có văn bản mà chỉ nói miệng. Do ông H đi công nhân và xây dựng gia đình ở tỉnh Điện Biên nên khi đo đạc lập bản đồ địa chính năm 1992 và lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Hoan đã tự ý kê khai và được chính quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn Hoan.

- Bà M và NLQ3 cũng thừa nhận nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của cụ Hứa, cụ Thịnh để lại. Bà M cho rằng diện tích đất của cụ Hứa và cụ Thịnh để lại cho vợ chồng bà khoảng 120m<sup>2</sup>, còn lại là gia đình bà được cụ Trần Văn Tụng cho 04 miếng đất và đất phần trăm của Hợp tác xã giao cho vợ chồng bà sau đó chuyển đổi thành đất ở nhưng bà M cũng không đưa ra các căn cứ để chứng minh. Chính quyền địa phương cũng xác định là không có sự chuyển đổi,

chuyển nhượng đất như bà M trình bày nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bà M.

Như vậy có căn cứ xác định nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của bố mẹ ông Hoà (cụ Hứa và cụ Thỉnh) để lại.

[2.2] Về biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012 :

Ông Hoà xác định: Sau khi ông Hoan chết, năm 2012 ông Hoà về quê đã cùng mẹ con bà M và anh em trong gia đình họp và thống nhất việc chia đất. Mẹ con bà M nhất trí trả lại cho ông 85m<sup>2</sup> đất để ông làm nhà ở và để một ngõ đi chung khoảng 35m<sup>2</sup>, có sơ đồ kích thước các cạnh thể hiện rõ trong biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012 đã được chính quyền địa phương xác nhận.

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thừa nhận năm 2012 gia đình có họp để chia đất cho ông H, nhưng không thừa nhận biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012 và cho rằng biên bản này là giả mạo chữ ký của mẹ con bà M. Tại cấp phúc thẩm NLQ3 yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của anh trong Biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012 và Đơn xin chứng thực quyền sử dụng đất của cha mẹ ; NLQ3 không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà M vì ông Hoà thừa nhận chữ ký đó là do anh Hân viết hộ, bà M không biết chữ. Tại bản kết luận số 1400 ngày 25/3/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Nam Định kết luận chữ viết trong « Đơn xin chứng thực quyền sử dụng đất của cha mẹ » đúng là chữ viết của NLQ3; chữ ký, chữ viết trong « Biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012 » là chữ photocopy nên không giám định được.

Ông Chí xác định: Ông là người tham gia họp và ký tên trong Biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012, cuộc họp gia đình giữa ông H và mẹ con bà M, có sự chứng kiến của ông và đại diện tổ dân phố là ông Nguyễn Văn Lĩnh. Nội dung biên bản họp thể hiện: Gia đình bà M nhất trí trả lại cho ông H 85m<sup>2</sup> đất và để một ngõ đi chung khoảng 35 m<sup>2</sup>, có sơ đồ kèm theo. Các thành phần tham gia họp đều nhất trí ký tên vào biên bản, riêng bà M không biết chữ nên nhờ anh Hân (con trai) ký hộ. Biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012 đã được chính quyền địa phương xác nhận là hoàn toàn đúng sự thật.

Đại diện Ủy ban nhân dân thị trấn Cát Thành xác nhận: Biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012 này đã được cán bộ địa chính và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Cát Thành xác nhận là đúng sự thật.

Như vậy có căn cứ xác định, việc bà M cùng các con bà M đã họp gia đình và lập biên bản thỏa thuận nhất trí trả lại đất cho ông H vào ngày 19-11-2012 là có thật, không phải là văn bản giả mạo như lời khai của bà M và các con bà M. Mặc dù chữ ký, chữ viết không phải của bà M nhưng bà M có mặt tham gia trong cuộc họp đó. Mặt khác quá trình ông H tiến hành xây dựng móng nhà, mẹ con bà M đều biết nhưng không có ý kiến phản đối gì, chứng tỏ mẹ con bà M đã đồng ý trả lại đất cho ông Hoà theo như Biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012.

[2.3] Quá trình sử dụng đất :

Mặc dù mẹ con bà M thỏa thuận trả lại ông Hoà 85m<sup>2</sup> đất và để một ngõ đi chung khoảng 35 m<sup>2</sup> theo như Biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012, nhưng đến ngày 15/3/2015 bà M lại làm hợp đồng tặng cho toàn bộ diện tích đất cho 03 người con là NLQ3, NLQ1 và NLQ2. Ngày 18/3/2015 các con bà M đã được Ủy ban nhân dân huyện Trục Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2018 vợ chồng ông Hoà về làm móng nhà diện tích 69m<sup>2</sup> trên phần đất đã được bà M và các con bà M trả lại theo biên bản ngày 19/11/2012. Bà M và các con bà M đều nhất trí không ai có ý kiến gì. Sau khi ông xây móng nhà xong thì NLQ3 đã xây tường bao sát vào móng nhà ông, xây nhà vệ sinh vào phần đất để làm ngõ đi chung và mở ngõ đi ra đường mới sát đất nhà ông. Ông không đồng ý nên đã làm đơn yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nhưng NLQ3 và bà M không trả, sau đó ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà M và các con của bà M phải trả lại cho ông diện tích đất của bố mẹ đã cho ông là 120m<sup>2</sup> theo biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012.

[2.4] Xét yêu cầu khởi kiện của ông H:

Như đã phân tích ở trên, nguồn gốc đất là của bố mẹ ông H để lại, năm 2012 mẹ con bà M đã trả lại đất cho ông H, năm 2018 ông H xây dựng móng nhà trên đất, sau đó NLQ3 lại xây tường lấn chiếm phần đất của ông H. Vì vậy việc ông H khởi kiện yêu cầu mẹ con bà M phải trả lại cho ông diện tích đất 85m<sup>2</sup> theo biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012 giữa ông và gia đình bà M là có căn cứ.

Đối với phần đất ngõ đi chung: Theo sơ đồ trong biên bản họp gia đình ngày 19/11/2012 thì ông H và mẹ con bà M thống nhất dành khoảng hơn 38.25m<sup>2</sup> (4,5m x 8,5m) đất làm ngõ đi chung của cả gia đình bà M và ông H, do đó ông H không có quyền đòi lại toàn bộ mà chỉ có quyền đòi một phần.

Đối với yêu cầu của ông H về việc đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Trục Ninh đã cấp cho vợ chồng NLQ3: Xét thấy năm 1995 ông Hoan là bố NLQ3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2015 sau khi bà M và các con đã làm thủ tục phân chia toàn bộ thừa đất cho các con; NLQ3, NLQ1 và NLQ2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng NLQ3 là lần thứ hai, theo hướng dẫn tại công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03-04-2019 của Tòa án nhân dân tối cao thì trong trường hợp này không phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng NLQ3 mà kiến nghị với cơ quan cấp có thẩm quyền xem xét cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng NLQ3 theo quy định của pháp luật. Vì vậy không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng NLQ3. Mặt khác phần đất của NLQ3 được cấp giấy chứng nhận có cả

phần đất của ông H đã xây móng nhà. Do đó, sau khi cất trả lại đất cho ông H, NLQ3 có nghĩa vụ phải kê khai làm lại thủ tục để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất của các hộ thì thấy NLQ3 mở ngõ đi giáp với phần đất của ông H đã xây móng nhà, NLQ3 xây tường ngăn và nhà vệ sinh trên phần ngõ đi chung. Phần ngõ đi chung hiện nay vợ chồng NLQ3 và NLQ2 đang sử dụng toàn bộ. Hiện tại phần đất ông H đã xây móng nhà và phần đất chéo lưu không giáp nhà NLQ1 và phần đất chéo giáp đường có diện tích tổng cộng là 82m<sup>2</sup>. Phần đất của ông H đã xây móng giáp với đường xóm nên có thể mở cổng đi ra đường mà không cần đi ra phần ngõ đi chung. Vì vậy để đảm bảo việc sử dụng đất của các bên được thuận tiện, tránh va chạm; cần giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của các hộ như hiện nay và buộc vợ chồng NLQ3 phải trả lại cho ông H diện tích đất 82m<sup>2</sup> (gồm phần đất ông H đã xây móng và đất lưu không giáp nhà NLQ1 và giáp đường xóm); phần diện tích đất còn thiếu là 03m<sup>2</sup> vợ chồng NLQ3 phải thanh toán bằng giá trị cho ông H theo giá của Hội đồng định giá là 02 triệu đồng/m<sup>2</sup>. Đối với phần đất ngõ đi chung, theo biên bản ngày 19-11-2012 phần ngõ đi chung có diện tích là 38.25m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng chung của gia đình bà M và ông H, nay ông H không sử dụng, ông H sẽ được nhận lại bằng giá trị. Hiện tại phần ngõ đi chung do NLQ3 và NLQ2 đang sử dụng, NLQ3 sử dụng là chính, NLQ2 sử dụng khoảng 05m<sup>2</sup>. Vì vậy cần buộc vợ chồng NLQ3 phải thanh toán cho ông H 1/3 diện tích ngõ đi chung là 12m<sup>2</sup> đất bằng giá trị theo giá của Hội đồng định giá là 02 triệu đồng/m<sup>2</sup> là phù hợp. Như vậy, vợ chồng NLQ3 phải có trách nhiệm thanh toán cho ông H giá trị phần đất còn thiếu và giá trị phần đất ngõ đi chung, tổng cộng là 15m<sup>2</sup> trị giá 30 triệu đồng.

[3] Các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Từ sự phân tích nhận định nêu trên, xét thấy toà án cấp sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H, buộc vợ chồng NLQ3 phải trả lại 82m<sup>2</sup> đất và thanh toán giá trị quyền sử dụng 15m<sup>2</sup> đất cho ông H là có căn cứ và đúng pháp luật. Kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Án phí :

- Án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của ông H được chấp nhận nên ông H không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Tuy nhiên bản án sơ thẩm không tuyên trả lại số tiền tạm ứng án phí 1.250.000đ cho ông H là thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự, vì vậy cần sửa án sơ thẩm về phần án phí.

NLQ3 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông Hoà, bà M, NLQ3 không được chấp nhận nên phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Ông H và bà M là người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí nên không được miễn, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm số 25/2020/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 166, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Bá H đối với bà Phạm Thị M và vợ chồng NLQ3.

1.1. Buộc NLQ3 và NLQ5 phải trả lại cho ông Trần Bá H 82m<sup>2</sup> đất tại thửa số 384, tờ bản đồ số 27, thị trấn Cát Thành, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định (trên đất ông H đã xây móng nhà) và phải thanh toán cho ông Trần Bá H giá trị quyền sử dụng 15m<sup>2</sup> đất là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

1.2. Ông Trần Bá H được quyền sử dụng 82m<sup>2</sup> đất tại thửa số 384, tờ bản đồ số 27, thị trấn Cát Thành, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định, có kích thước các cạnh cụ thể như sau:

- Cạnh phía Bắc giáp thửa đất NLQ1 từ điểm B - C dài 7.3m, có đoạn gấp khúc kéo xuống từ điểm C - D - E;

- Cạnh phía Đông giáp đường từ điểm E - F dài 7.6m;

- Cạnh phía Nam giáp thửa đất NLQ3 từ điểm F - G dài 10.2m, có đoạn gấp khúc từ điểm G - A dài 1.0m;

- Cạnh phía Tây giáp thửa đất NLQ3 từ điểm A - B dài 7.6m.

*(Có sơ đồ kèm theo)*

1.3. Ông Trần Bá H được nhận số tiền giá trị quyền sử dụng 15m<sup>2</sup> đất là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Vợ chồng NLQ3 có nghĩa vụ nộp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ký hiệu BV 640 680 cấp ngày 18/3/2015 mang tên Trần Văn Hạ và Vũ

Thị Nhuận cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét điều chỉnh biến động đất và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng NLQ3 theo quyết định của bản án.

3. Ông Trần Bá H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

4. Án phí:

NLQ3 phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Được đối trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ tại biên lai số 0002204 ngày 22/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trục Ninh. NLQ3 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm, còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị M phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Được đối trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ tại biên lai số 0002205 ngày 22/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trục Ninh. Bà M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Trần Bá H phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000đ tại biên lai số 04951 ngày 13/3/2019 và 300.000đ tại biên lai số 0002201 ngày 10/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trục Ninh. Ông H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền 1.250.000đ (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Trục Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trục Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Tiến Dũng**

